

Name: .....

Vocabulary + Grammar: .....

Class: S3...

Listening: .....

Tel: 034 200 9294

Mini Test: .....

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....

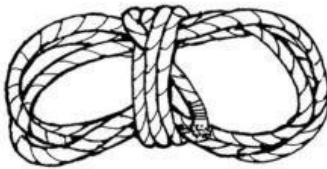


## GLOBAL ENGLISH 3

### Unit 1 - Vocabulary Revision & Flyers Speaking

#### A. Vocabulary

##### ♦ Festival

|                                                                                                                                        |                                                                                                                                                             |                                                                                                                              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>0</p>  <p><b>cymbal (n)</b><br/>cái chập cheng</p> | <p>1</p>  <p><b>ladder (n)</b><br/>cái thang</p>                           | <p>2</p>  <p><b>ring (n)</b><br/>nhẫn</p> |
| <p>3</p>  <p><b>rope (n)</b><br/>dây thừng</p>       | <p>4</p>  <p><b>swing dance (n)</b><br/>bộ môn khiêu vũ với nhạc jazz</p> |                                                                                                                              |

##### ♦ Extra vocabulary

| No. | Words                   | Meanings        | No. | Words                 | Meanings   |
|-----|-------------------------|-----------------|-----|-----------------------|------------|
| 1   | <b>climb up</b> (phr.v) | trèo lên        | 4   | <b>racing</b> (n)     | môn đua xe |
| 2   | <b>ring</b> (v)         | rung chuông     | 5   | <b>together</b> (adv) | cùng nhau  |
| 3   | <b>snowboarding</b> (n) | trượt ván tuyết | 6   | <b>miss</b> (v)       | bỏ lỡ      |

\* **Note:** *n = noun: danh từ; adv = adverb: tính từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ; v = verb: động từ.*

\* Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG** vào vở ghi.

#### B. Homework

##### I. Odd one out (Tìm loại từ khác nhóm)

- |              |           |                |
|--------------|-----------|----------------|
| 0. A. carry  | B. climb  | <b>C. ring</b> |
| 1. A. slowly | B. rope   | C. quickly     |
| 2. A. win    | B. ladder | C. ring (n)    |
| 3. A. laugh  | B. dance  | C. draw (n)    |
| 4. A. stair  | B. ladder | C. match       |
| 5. A. twist  | B. cymbal | C. turn        |

## II. Reorder the letters (Sắp xếp lại các chữ cái)

|                                                                                                                           |                                                                                                                       |                                                                                                                         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>0</p>  <p>a-w-v-e<br/><u>wave</u></p> | <p>1</p>  <p>g-w-s-i-n<br/>_____</p> | <p>2</p>  <p>d-c-n-e-a<br/>_____</p> |
| <p>3</p>  <p>a-t-m-c-h<br/>_____</p>     | <p>4</p>  <p>w-i-t-s-t<br/>_____</p> | <p>5</p>  <p>g-h-l-a-u<br/>_____</p> |

## III. Read the passage

### A. Fill in the blank with the given words from the box (Điền từ vựng cho sẵn vào chỗ trống)

|        |    |         |        |             |      |
|--------|----|---------|--------|-------------|------|
| taller | it | unready | always | the highest | with |
|--------|----|---------|--------|-------------|------|

Last weekend, we went to a festival (0) with my brother. There was a tall ladder for people to climb up and ring a bell at the top. I watched some kids dancing and laughing. The ladder was (1) \_\_\_\_\_ than mine at home, and it was probably (2) \_\_\_\_\_ one at the festival. My brother climbed (3) \_\_\_\_\_ slowly because he was (4) \_\_\_\_\_. He finally reached the top and rang the bell. I said "Great job!", and he laughed. We (5) \_\_\_\_\_ enjoy going to festivals together — they're just too fun to miss!

### B. Read the passage again and write True or False (Đọc lại đoạn văn và chọn Đúng hoặc Sai)

|                                                                                 |             |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 0. There was a tall ladder at the festival for people to climb and ring a bell. | <u>True</u> |
| 1. I watched some kids dancing and laughing at the festival.                    | _____       |
| 2. The ladder at the festival was shorter than the one at my home.              | _____       |
| 3. My brother climbed the ladder quickly because he was ready.                  | _____       |
| 4. My brother reached the top of the ladder and rang the bell.                  | _____       |
| 5. We don't enjoy going to festivals together.                                  | _____       |

Các con nghe theo link này:

[https://drive.google.com/file/d/1tT4kxcFTyB0GFz7psIfOvARIpOCIupPk/view?usp=drive\\_link](https://drive.google.com/file/d/1tT4kxcFTyB0GFz7psIfOvARIpOCIupPk/view?usp=drive_link)

## Part 3

– 5 questions –

Which hobby does each of Richard's friends have?

Listen and write a letter in each box. There is one example.



Harry



Helen



Katy



Michael



William



Sarah





A



B



C



D



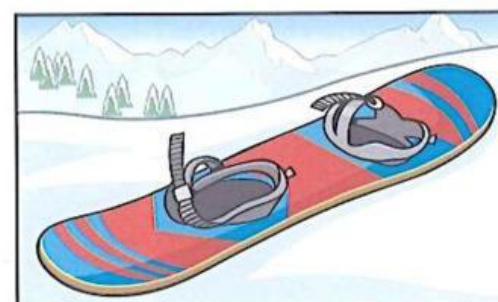
E



F



G



H